

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/3/2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Căn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.
2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 501/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 41/TB-TA ngày 09 tháng 3 năm 2022, giữa:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 6A kiết 147 đường T, phường H, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

* Bị đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 6A kiết 147 đường T, phường H, thành phố H, tỉnh H, vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và Ông Mai Văn T sau thời gian tìm hiểu, rồi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H, tỉnh H vào ngày 28/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 6A kiết 147 đường T, phường H, thành phố H, tỉnh H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong khoảng thời gian 06 năm, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra

mâu thuẫn là do Ông Mai Văn T thường xuyên rượu chè về nhà mắng chửi, đánh đập và xúc phạm bà, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng, tình trạng mâu thuẫn cứ kéo dài như vậy. Nay tình cảm vợ chồng không còn mẫu thuẫn đã trầm trọng, nên bà gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông Mai Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà với Ông Mai Văn T có 03 con chung là các cháu Mai Thị Q, sinh ngày 17/02/2003; Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016. Hiện nay cả 03 cháu đang ở với bà và ông T. Nay ly hôn, bà đồng ý giao hai cháu Mai Thị L và cháu Mai Văn K cho Ông Mai Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi cả hai cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng, bà làm nghề buôn bán thu nhập hiện nay khoảng 7.000.000 đồng/tháng, với lý do cả hai cháu đều muốn ở với cha. Còn cháu Mai Thị Q sinh ngày 17/02/2003 đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và Ông Mai Văn T tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống bà và Ông Mai Văn T không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 12/01/2022, bị đơn Ông Mai Văn T trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống vẫn hạnh phúc, tuy nhiên có xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ dẫn đến cãi vã nhau. Bản thân ông nhận thấy vẫn còn tình cảm với bà L nên ông không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung ông xác nhận vợ chồng có 03 con chung là các cháu Mai Thị Q sinh ngày 17/02/2003; Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016. Do không đồng ý ly hôn, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung mà các con muốn ở với ai là tùy các con quyết định.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 18/01/2022 và 21/01/2022, nhưng ông T đều vắng mặt, bà L có đơn đề nghị không tiếp tục tiến hành hòa giải.

Xét thấy: Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bị đơn Ông Mai Văn T, nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa

đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn Ông Mai Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 58, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, để giải quyết theo hướng:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được ly hôn với Ông Mai Văn T.

+ Về con chung: Giao các cháu Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016 cho Ông Mai Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Lợi, Khoa trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho các cháu Mai Thị L và Mai Văn K mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Mai Thị L và Mai Văn K trưởng thành, đủ 18 tuổi. Còn cháu Mai Thị Q sinh ngày 17/02/2003 đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có nợ chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu các loại án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là Ông Mai Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và Ông Mai Văn T sau thời gian tìm hiểu được 05 tháng rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự cho phép của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập, quán tại địa phương và

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H vào ngày 28/11/2006, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha, mẹ chồng tại địa chỉ 6A/147 đường T, phường H, thành phố H khoảng 01 năm, sau đó vợ chồng làm nhà riêng trên đất của bố mẹ chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc được 06 năm, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do ông T thường xuyên bia, rượu về nhà chửi bới vợ con, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Nay bà L cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, nên bà Nguyễn Thị L gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Mai Văn T.

Tại biên bản xác minh tại Tổ trưởng tổ dân phố 8 và Cảnh sát khu vực 4, phường H, thành phố H vào ngày 12/01/2022 cung cấp như sau: Ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng sống tại 6A kiệt 147 Trần Quý Khoáng, phường H, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T thường xuyên nhậu say về nhà chửi bới, đánh đập bà Loan, bà L đã nhiều lần trình báo với Công an phường để can thiệp, Công an phường cũng nhiều lần về nhà động viên hòa giải vợ chồng, nhưng không có chuyển biến tích cực. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài hơn hai năm, nay bà Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn với Ông Mai Văn T thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở để khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và Ông Mai Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L được ly hôn với Ông Mai Văn T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị L và Ông Mai Văn T có 03 con chung là các cháu Mai Thị Q, sinh ngày 17/02/2003; Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016. Hiện nay cháu Quý đã có gia đình và ở nhà chồng; còn hai cháu L và K đang ở với bà Loan, ông T tại địa chỉ số 6A kiệt 147 đường T, phường H, thành phố H, tỉnh H. Xét cháu Mai Thị L đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với ông T, cháu Mai Văn K đã ở tại địa chỉ số 6A kiệt 147 đường T, phường H, thành phố H cùng với ông T, bà L thời gian lâu nay. Bà Nguyễn Thị L có nguyện vọng giao cả 02 cháu Mai Thị L và Mai Văn K cho Ông Mai Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống, sinh hoạt và việc học tập, quyền lợi mọi mặt của các cháu, nên cần giao cả hai cháu Mai Thị L và Mai Văn K cho Ông Mai Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Lợi, Khoa trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho các cháu Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016 mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Mai Thị L và Mai Văn K trưởng thành, đủ 18 tuổi. Còn cháu Mai Thị Q sinh ngày 17/02/2003 đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và Ông Mai Văn T tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và Ông Mai Văn T không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các cháu Mai Thị L và Mai Văn K mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng, nên bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L được ly hôn với Ông Mai Văn T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao các cháu Mai Thị L, sinh ngày 11/9/2008 và Mai Văn K, sinh ngày 24/02/2016 cho Ông Mai Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Mai Thị L và Mai Văn K trưởng thành, đủ 18 tuổi. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho các cháu Mai Thị L và Mai Văn K mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Mai Thị L và Mai Văn K trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0000680 ngày 01 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về án phí cấp dưỡng: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường Hương Sơ, TP. Huế;
- (Bà L, ông T đăng ký kết hôn số: 135, quyền số 01/2006 ngày 28/11/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Trọng Cẩn